

Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện¹

Nguyễn Thị Bảo Nga^(*)

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích thực trạng pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra những tồn tại, bất cập, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước nói riêng và pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nói chung trong thời gian tới.

Từ khóa: Ô nhiễm môi trường, Ô nhiễm môi trường nước, Kiểm soát ô nhiễm môi trường

Abstract: The article analyzes the current status of the law on water pollution control in Vietnam and proposes recommendations for improvement of the law in particular and the law on environmental pollution control in general in the coming time.

Keywords: Environmental Pollution, Water Pollution, Environmental Pollution Control

1. Đặt vấn đề

Nước là cội nguồn của sự sống. Do vậy, trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước là nhiệm vụ có tầm chiến lược và hàng đầu. Môi trường nước bị ô nhiễm có thể hủy hoại mọi thứ liên quan, thậm chí hủy hoại cả sự sống. Giữ nguồn nước sạch được coi là chính sách quốc gia mang tính nền tảng trong công tác bảo vệ môi trường. Bài viết tập trung làm rõ thực trạng pháp luật về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam hiện nay, chỉ

rõ những tồn tại, bất cập cơ bản, từ đó đưa ra một số kiến nghị và hướng nghiên cứu về pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường nước trong giai đoạn sắp tới, nhất là phù hợp với bối cảnh và nhu cầu sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

2. Thực trạng pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam hiện nay: một số vấn đề đặt ra

Ở Việt Nam hiện nay, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước không được quy định trong một đạo luật cụ thể nào, mà được đề cập tản mạn ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Hình sự năm 2015, Luật Thủy sản năm 2017, các nghị định, thông tư..., đặc biệt được quy định nhiều nhất trong hai bộ luật là Luật Tài nguyên nước năm 2012, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Các văn bản này quy định khá cụ thể về trách

¹ Một phần nội dung nghiên cứu của bài viết thuộc Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ năm 2018-2019 “Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay” do TS. Bùi Đức Hiền làm chủ nhiệm, Viện Nhà nước và Pháp luật chủ trì.

^(*) ThS., Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: baonga.hn57@gmail.com

nhệm, nghĩa vụ của các chủ thể trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm môi trường nước. Tuy nhiên, thực tiễn kiểm soát ô nhiễm môi trường nước những năm qua cho thấy các quy định trong pháp luật Việt Nam về vấn đề này còn nhiều lỗ hổng.

Về phòng ngừa ô nhiễm môi trường nước

Ô nhiễm môi trường có thể được hạn chế hoặc không xảy ra nếu được phòng ngừa tốt. Hầu hết các văn bản hướng dẫn, các quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam đều nhấn mạnh nguyên tắc lấy phòng ngừa là chính. Tuy nhiên, công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế do gặp nhiều vướng mắc từ phía các quy định pháp luật.

Ví dụ như trong công tác quy hoạch, Luật Quy hoạch quy định: việc quy hoạch tài nguyên nước phải đảm bảo tính thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia¹, nhưng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thì chưa được phê duyệt. Bên cạnh đó, trong thực tế nhiều trường hợp quy hoạch tài nguyên nước mới chỉ dừng lại ở việc lập quy hoạch tài nguyên nước tổng thể và chiến lược trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường nước mà chưa có sự cân nhắc, xem xét đến các lĩnh vực môi trường khác, đến hệ sinh thái và phát triển bền vững, vì vậy, dẫn đến nhiều trường hợp các dự án thủy điện khi vận hành các hồ chứa đã tác động tiêu cực đến người dân như tạo nguy cơ lũ, gây thiếu nước vào mùa khô và tình trạng tranh chấp nước ở các vùng thượng, hạ lưu các dòng sông (sông Hồng - Thái Bình, Vu Gia - Thu Bồn...) (Đào Trọng Tứ, 2019).

¹ Khoản 3 Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017.

Hiện nay, để phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, Việt Nam đang áp dụng hai loại quy chuẩn: quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước xung quanh và quy chuẩn về nước thải. Tuy nhiên, việc xây dựng và áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn môi trường nước ở Việt Nam cũng còn nhiều bất cập². Riêng với các quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn nước thải, có thể thấy khi xây dựng các quy định về quy chuẩn nước thải, khía cạnh kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ít được cân nhắc; nhà làm luật không xem xét đến khả năng công nghệ xử lý nước thải thực tế có đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn đề ra hay không, và có thực sự phù hợp với thực tiễn hay không³. Hơn nữa, các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện nay còn tách rời khả năng tiếp nhận của nguồn nước và tách rời việc xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng

² Ở Việt Nam hiện nay có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm (QCVN 09-MT:2015/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT).

Nhiều ngưỡng quy định trong các quy chuẩn của Việt Nam đang cao hơn, chặt chẽ hơn so với một số nước trên thế giới, ví dụ như Hàn Quốc, dẫn đến khó thực thi trong thực tiễn.

Ví dụ với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, ngưỡng quy định đối với nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt ở Việt Nam có 36 thông số kiểm soát chất lượng, trong khi Hàn Quốc quy định 30 thông số. Còn với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm, Việt Nam quy định 32 thông số, trong khi Hàn Quốc quy định 19 thông số.

³ Ví dụ như để xử lý nước thải chăn nuôi nhằm đạt Quy chuẩn kỹ thuật nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT) đòi hỏi chi phí xử lý môi trường rất lớn, điều này đang gây nhiều khó khăn cho các chủ trang trại, doanh nghiệp nhất là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ; họ cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tận dụng nước thải chăn nuôi đã qua xử lý làm phân bón hữu cơ thay thế phân bón vô cơ, giúp tăng thu nhập.

nước. Các cơ quan sẽ chỉ lưu ý tới việc thực hiện xả thải theo quy chuẩn, nhưng khi mọi nguồn xả không được quản lý thì tổng lượng nước thải dễ dàng vượt quá khả năng tiếp nhận của nguồn nước, dẫn đến nguồn nước bị ô nhiễm. Ví dụ như ô nhiễm môi trường nước ở đảo Cát Bà (Hải Phòng) do việc phát triển nuôi cá lồng bè (một phần thức ăn cho cá bị dư thừa), do nước thải sinh hoạt của các lao động di cư đến và các hàng quán xả thẳng xuống biển, cộng thêm dầu từ các tàu bè. Các chỉ số chất lượng nước và các chỉ số đa dạng loài đều cho thấy chất lượng nước và chất lượng hệ sinh thái cũng như cảnh quan đảo Cát Bà đã xuống cấp nghiêm trọng (Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng, 2018: 81).

Ngay cả với quy định về lập kế hoạch quản lý môi trường của các chủ dự án, sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt thì việc lập kế hoạch phải dựa vào chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong nội dung báo cáo, quy định này cũng chưa hợp lý¹. Bởi lẽ quá trình đánh giá tác động môi trường hiện nay chỉ nhắc tới việc giám sát môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình mà không có việc giám sát trong giai đoạn vận hành. Trong khi đó, đánh giá tác động môi trường mang tính dự báo, đề xuất, nhưng thực tiễn thực hiện lại có nhiều đổi khác. Việc giám sát dựa vào đánh giá tác động môi trường, vì vậy, từ nội hàm đã mang tính rủi ro cao.

Về phát hiện và ngăn chặn các hành vi gây ô nhiễm môi trường nước

Trong Luật Tài Nguyên nước năm 2012, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014,

đều có các quy định chung về việc phát hiện và ngăn chặn các hành vi gây ô nhiễm môi trường nước thông qua các hoạt động quan trắc, cấp phép phát thải, thanh tra, kiểm tra... Nhưng nhiều vụ việc ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng xảy ra ở Việt Nam thời gian qua như vụ Công ty Vedan xả chất thải ra sông Thị Vải (phát hiện năm 2008), Công ty Formosa xả thải ra biển (năm 2016) và mới đây nhất là vụ nguồn nước của Nhà máy Nước Sông Đà bị nhiễm dầu thải (tháng 10/2019)... cho thấy công tác phát hiện và ngăn chặn ô nhiễm còn nhiều thiếu sót và lỗ hổng từ phía pháp luật.

Để phát hiện ô nhiễm cần có các số liệu quan trắc môi trường để đối chiếu. Tuy nhiên, cho đến nay Việt Nam vẫn chưa có hệ thống thống kê đầy đủ về chất lượng nước nên chưa có cơ sở để khẳng định được chất lượng nước. Các số liệu quan trắc hiện nay cũng chưa hệ thống, chỉ mang tính cục bộ, thời vụ. Ví dụ điển hình như chất lượng nước hồ Tây. Khi hiện tượng cá chết hàng loạt xảy ra vào tháng 6/2016, các chỉ số chất lượng nước hồ Tây được nhiều cơ quan chức năng đưa ra đều là các chỉ số khi sự cố xảy ra, không có sự so sánh với chỉ số của các thời điểm hay các năm trước đó (Nhóm phóng viên, 2016). Tương tự như vậy đối với vụ ô nhiễm biển miền Trung, ô nhiễm sông Thị Vải. Hay với vụ việc nước cấp cho Nhà máy Nước Sông Đà, có thể thấy chất lượng nước đầu vào không được kiểm soát, nhà máy chỉ quan trắc nguồn nước đầu vào với một số chỉ tiêu về độ đục, độ PH, nhiệt độ, còn những chất khác như thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu... không có quan trắc (Xuân Long, 2019). Muốn kiểm soát ô nhiễm môi trường nước hiệu quả, đòi hỏi hệ thống số liệu về chất lượng nước phải chính xác. Hệ thống số liệu này cũng nhằm giúp cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển kinh tế,

¹ Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

chăm sóc sức khỏe, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, du lịch... liên quan đến môi trường nước được thuận lợi.

Pháp luật môi trường hiện hành sử dụng công cụ cấp phép phát thải để ngăn chặn nước thải đổ ra quá mức vào nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, hiện nay có nhiều cơ quan khác nhau đảm nhiệm việc cấp phép khiến các cơ quan này không thể nắm được thông tin đầy đủ về cấp phép xả thải của nhau, gây khó khăn cho công tác quản lý¹. Hay việc cấp phép phát thải dựa vào công nghệ được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đang là điểm yếu lớn nhất của hệ thống cấp giấy phép xả thải hiện nay. Đánh giá tác động môi trường chỉ mang tính nghiên cứu, đề xuất, chưa phản ánh khả năng thực thi. Vì vậy, việc dựa vào đánh giá tác động môi trường để cấp phép xả thải, tự thân đã làm giấy phép mang tính dự báo. Các quy chuẩn trong giấy phép có thể không tương ứng với công nghệ và không bao hàm hết các ô nhiễm cần phải khống chế (trường hợp giấy phép xả thải cho Formosa là một ví dụ).

Hiện nay, Luật Tài nguyên nước năm 2012, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014,... đều quy định các hoạt động sử dụng nước phải được thanh tra, kiểm tra. Mặc dù vậy, các quy định về công tác kiểm tra, thanh tra còn chung chung, chưa cụ thể, còn chồng chéo và thiếu hiệu quả, đây là nguyên nhân lớn khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường nước vẫn tiếp diễn với nhiều vụ việc nghiêm trọng. Hoạt động thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp còn chồng chéo giữa lực lượng cảnh sát môi trường và cơ quan quản

lý môi trường các cấp, dẫn đến phiền hà cho doanh nghiệp. Hơn nữa, chức năng của thanh tra môi trường và cảnh sát môi trường cũng còn nhiều bất cập. Thanh tra môi trường là cơ quan chuyên sâu về vi phạm môi trường nhưng không có quyền điều tra và đấu tranh vi phạm. Trong khi đó, cảnh sát môi trường lại ít hiểu biết chuyên sâu về môi trường cũng như mức độ nguy hại của các vi phạm về môi trường hơn so với thanh tra môi trường. Điểm yếu lớn nhất trong công tác thanh tra, kiểm tra là nguồn lực thực thi. Số lượng các chủ nguồn thải trên phạm vi cả nước rất lớn, nhưng số lượng các cơ sở được thanh tra, kiểm tra hằng năm còn hết sức hạn chế. Tại các Sở Tài nguyên và Môi trường cũng chỉ có từ 2-4 cán bộ làm công tác thanh tra bảo vệ môi trường, lại kiêm nhiệm giải quyết khiếu nại về đất đai nên khó có thể đáp ứng các yêu cầu thanh tra, kiểm tra các vi phạm môi trường trên địa bàn.

Ngoài cơ chế phát hiện, ngăn chặn hành vi gây ô nhiễm môi trường nước từ phía cơ quan công quyền, thực tiễn cho thấy cộng đồng có vai trò quan trọng trong nỗ lực tổ chức, giáo dục và giải quyết các vấn đề môi trường, nhất là trong hoạt động giám sát chất lượng nước². Tuy nhiên, pháp luật môi trường hiện hành vẫn chưa đánh giá và quy định đầy đủ cơ chế khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong hỗ trợ kỹ thuật, giám sát kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.

Về xử lý ô nhiễm môi trường nước

Theo quy định của pháp luật, xử lý ô nhiễm môi trường nước là trách nhiệm của các chủ nguồn thải, cơ quan nhà nước, chủ

¹ Hiện nay, việc cấp giấy phép xả thải vào hệ thống nước tự nhiên do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Sở Tài nguyên và Môi trường đảm nhiệm, còn cấp giấy phép xả thải vào hệ thống tưới tiêu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm.

² Nhờ cộng đồng lên tiếng mà các vụ việc ô nhiễm nghiêm trọng như Vedan, Formosa đã nhanh chóng được phát hiện, khắc phục kịp thời (Xem thêm: Bùi Đức Hiền, 2017).

thể có thẩm quyền. Ngoài việc phải khắc phục ô nhiễm, phục hồi hiện trạng môi trường nước, các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật môi trường có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau như trách nhiệm hành chính, hình sự, dân sự, kỷ luật.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc khắc phục ô nhiễm vẫn chưa thực sự hiệu quả và là nguy cơ lớn gây nên suy thoái nguồn tài nguyên nước. Pháp luật còn thiếu các quy định về cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường dẫn đến tình trạng rối rắm, không xác định được quyền và nghĩa vụ cụ thể. Hơn nữa, Việt Nam cũng chưa có nguồn quỹ chủ động khắc phục ô nhiễm, phục hồi tình trạng ban đầu của nguồn nước trước khi có quyết định buộc chủ thể phải bồi thường và khắc phục hậu quả (Pháp luật hiện nay mới có quy định ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản¹). Trong khi đó, các cơ quan có thẩm quyền xử lý lại hiếm khi có quyết định buộc doanh nghiệp truy nộp khoản phí bảo vệ môi trường và khắc phục hậu quả. Vụ việc xả thải gây ô nhiễm của Công ty Vedan cho thấy, số tiền thu được từ biện pháp truy thu và yêu cầu khắc phục hậu quả cao hơn nhiều so với số tiền thu được từ xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể: xử phạt vi phạm hành chính hơn 267,5 triệu đồng, tiền phí bảo vệ môi trường bị truy thu đối với lượng nước thải đã xả trái phép là 127 tỷ đồng; buộc công ty đầu tư 33 triệu USD để nâng cấp công nghệ đảm bảo nước thải phải đạt quy chuẩn môi trường (Đan Hà, Anh Phương, 2008). Tuy

nhien, trên thực tế, các biện pháp này ít khi được áp dụng, và ít được các cơ quan quản lý nhà nước chú trọng.

Về phía các chủ thể có nguồn gây ô nhiễm: Rất ít các chủ thể đáp ứng đúng và đủ các trách nhiệm được pháp luật quy định. Nguyên nhân lớn nhất không phải là thiếu kinh phí hoạt động, muốn tối đa hóa lợi ích kinh doanh hay thiếu ý thức bảo vệ môi trường, mà là do cơ chế xử phạt ô nhiễm môi trường ở Việt Nam còn nhân nhượng và thiếu tính răn đe. Các quy định về tội phạm môi trường đã có hiệu lực trong gần 10 năm qua nhưng không có nhiều vụ gây ô nhiễm môi trường bị truy cứu trách nhiệm hình sự mặc dù gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, vì pháp luật chưa có quy định hoặc không đủ căn cứ để khởi tố hình sự². Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là việc định lượng hậu quả của các hành vi tội phạm môi trường không đơn giản và thiếu sự chặt chẽ. Đến nay, vẫn chưa có các phương pháp tính toán thiệt hại một cách khoa học và được chấp nhận rộng rãi. Bởi về mặt kỹ thuật, thiệt hại môi trường khó có thể tính toán cụ thể do hậu quả gây ra có thể liên quan đến nhiều đối tượng ở nhiều mức độ khác nhau (con người, môi trường), ở nhiều thời điểm khác nhau (hiện tại, tương lai), ở các khía cạnh khác nhau (sức khỏe, thu nhập, tinh thần,...), cũng như do thiếu căn cứ khoa học để tính toán chính xác các yếu tố như khả năng phục hồi của môi trường, thiệt hại của thể hệ tương lai.

¹ Điều 38 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cải thiện chất lượng môi trường.

² Điển hình là các vụ việc gây ô nhiễm môi trường nước đặc biệt nghiêm trọng như vụ Công ty Vedan xả nước thải trực tiếp xuống sông Thị Vải, vụ Công ty sửa chữa tàu biển Hyundai - Vinashin xả chất thải rắn độc hại không qua xử lý ra môi trường ở Khánh Hòa (phát hiện năm 2008), vụ Nhà máy Miwon xả nước thải chưa xử lý ra sông Hồng (phát hiện năm 2010) đều không bị xử lý hình sự.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam trong thời gian tới

Trên cơ sở đánh giá thực trạng pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam cho thấy có nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng trên. Để kiểm soát ô nhiễm và phát triển bền vững môi trường quốc gia, chúng ta cần có chiến lược dài hạn, toàn diện cho công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, từ xây dựng chính sách, luật pháp cho tới các chương trình hành động. Đây cũng được coi là những hướng cần tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn sắp tới.

Một là, nên nhận thức và thay đổi cách tiếp cận pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước theo hướng tiếp cận đa dạng, phối hợp và linh hoạt các phương pháp tiếp cận ngăn ngừa ô nhiễm, quản lý lưu vực sông, quản lý theo khu vực tài nguyên nước và quản lý hệ sinh thái¹.

Hai là, cần rà soát lại các quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước đang bị mâu thuẫn, chồng chéo trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; sớm xây dựng một đạo luật riêng về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước để hạn chế được sự chi phối bởi quá nhiều luật khác nhau.

Ba là, xem xét xây dựng các chính sách tài chính ưu đãi để hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm từ phía chủ nguồn thải. Ví dụ như: các chi phí về công nghệ được đơn vị áp dụng để giảm thiểu chất thải và xử lý chất thải sẽ được tính là chi phí vận hành doanh nghiệp và khấu trừ vào tổng thu nhập của đơn vị; hay phí/lệ phí nước thải sẽ xem xét đến yếu tố khuyến khích các chủ nguồn thải đầu tư vào công nghệ sản xuất sạch hơn và

kiểm soát ô nhiễm để giảm lượng chất ô nhiễm được tạo ra và thải ra; thành lập các quỹ quản lý chất lượng nước quốc gia/khu vực nhằm chủ động nguồn tài chính trong kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, bảo trì các vùng nước, tài trợ hoạt động phục hồi các khu vực bị ảnh hưởng, trao phần thưởng và ưu đãi cho các đơn vị xử lý nước thải tốt...

Bốn là, xem xét thành lập riêng một cơ quan nhằm xét xử nhanh chóng các trường hợp gây ô nhiễm và đóng vai trò gần giống như một tòa án trong lĩnh vực ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các chế tài xử phạt cần phải sửa đổi theo hướng nghiêm minh hơn nữa. Đặc biệt, đối với các khoản tiền phạt, để bù lạm phát và duy trì được chức năng răn đe của hình phạt, nên có quy định sau một thời gian nhất định thì mức phạt sẽ tăng theo tỷ lệ phần trăm...

Năm là, nghiên cứu xây dựng chính sách tổng thể cho việc áp dụng các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 vào hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường nước nhằm tránh lãng phí nguồn nhân lực và vật lực.

Sáu là, nghiên cứu xây dựng chính sách tinh giản nguồn nhân lực cho công tác kiểm soát ô nhiễm nguồn nước thông qua việc phát triển nguồn nhân lực tinh thông. Cần tính đến sự đồng đều và phân bố nguồn nhân lực giữa các vùng trong cả nước, đặc biệt là những vùng xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

Bảy là, nghiên cứu xây dựng chính sách thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan vào hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, trao cho cộng đồng quyền được khởi kiện ra tòa án về những vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung. Đặc biệt cần có các hình thức khuyến khích, động viên sự tham gia này và chế tài đối với các hành vi cản trở.

¹ Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Điều 1, Mục III: Giải pháp thực hiện.

4. Kết luận

Có thể thấy vấn đề ô nhiễm môi trường nước đã và đang trở thành mối nguy cơ lớn ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của nước ta. Trong khi đó, thực trạng chính sách, pháp luật của Việt Nam về việc quản lý, bảo vệ chất lượng nước, phòng, chống và xử lý ô nhiễm môi trường nước chưa đầy đủ, còn tồn tại nhiều khoảng trống và hiệu quả thực thi chưa cao. Chúng ta có chú ý đến phòng ngừa và kiểm soát nguồn gây ô nhiễm, nhưng thực sự chưa có được cách tiếp cận phù hợp, còn tồn tại nhiều bất cập. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp dài hạn, toàn diện, từ xây dựng chính sách, luật pháp cho tới các chương trình hành động... được hy vọng sẽ là chìa khóa cho bài toán kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam trong giai đoạn tới □

Tài liệu tham khảo

- Đan Hà, Anh Phương (2008), *Kết luận của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công ty Vedan xả nước thải ô nhiễm ra môi trường : Vedan phải nộp hơn 127 tỷ đồng phí môi trường*, <https://www.sggp.org.vn/ket-luan-cua-bo-tnmt-ve-viec-cong-ty-vedan-xa-nuoc-thai-o-nhiem-ra-moi-truong-vedan-phai-nop-hon-127-ty-dong-phi-moi-truong-96864.html>
- Bùi Đức Hiền (2017), “Pháp luật về sự tham gia của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 8 (352), tr. 59-66.
- Xuân Long (2019), *Từ vụ nước sạch Sông Đà: Quá nhiều lỗ hổng an ninh nguồn nước*, <https://tuoitre.vn/tu-vu-nuoc-sach-song-da-quua-nhiều-lo-hong-an-ninh-nguon-nuoc-20191021075753749.htm>, truy cập ngày 13/11/2019.
- Nhóm phóng viên (2016), *Cá chết ở Hồ Tây: Do nước nhiễm độc?*, Báo *Người lao động*, <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/ca-chet-o-ho-tay-do-nuoc-nhiem-doc-20161005230435867.htm>
- Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng (2018), *Báo cáo nghiên cứu ô nhiễm môi trường nước và sự cần thiết phải xây dựng pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường nước tại Việt Nam*, Hà Nội, tháng 02/2018.
- Đào Trọng Tứ (2019), “Thực trạng về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam”, Bài tham luận Hội thảo *Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay. Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, ngày 25/4/2019.

(tiếp theo trang 22)

- Nguyễn Chiến Thắng (chủ biên, 2015), *Phân cấp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Đình Thiên (2014), “Thế chế kinh tế và doanh nghiệp: Thực trạng vấn đề và giải pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 5, tr. 20-28.
- Tổng cục Thống kê (2017, 2018, 2019),

Tổng điều tra doanh nghiệp.

- Nguyễn Văn Trình (2007), “Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp đồng bằng sông Cửu Long”, Tạp chí *Phát triển kinh tế*, số 196, tr. 8-11.
- Phí Vĩnh Tường, Nguyễn Đình Hòa, Vũ Hoàng Dương (2015), “Phát triển và tự do hóa thị trường đất đai”, trong: Đinh Tuấn Minh, Phạm Thế Anh (chủ biên, 2015), *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.